Phụ lục số 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG NĂM HỌC 2026-2027

- Căn cứ vào biên bản họp số 637/BB-Tr.TH ngày 20/9/2026 của Trường TH Hồng Gai " Họp giữa nhà trường và Ban Đại diện CMHS V/v triển khai nhiệm vụ năm học và phổ biến QĐ số 87/2026 ngày 05/9/2026; thống nhất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại trường năm 2026-2027";

- Căn cứ vào biên bản cha mẹ học sinh 64 lớp "V/v triển khai nhiệm vụ năm học và phổ biến QĐ số 87/2026 ngày 05/9/2026; thống nhất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại trường năm 2026-2027";

- Căn cứ kế hoạch số 556/KH-Tr.TH ngày 5/9/2026 của Trường TH Hồng Gai " Thực hiện hoạt động bán trú năm học 2026-2027";

- Tổng số học sinh: 2.199, HS tham gia dịch vụ: 2.170/35 hs = 62 lớp

Mức thu: Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú: 8.000đ/hs/ngày x 22 ngày = 176.000đ/hs/tháng

Tiền chi phí trực tiếp: Đặt cơm suất: 25.000đ/hs/ngày x 22 ngày = 550.000đ/hs/tháng

Tiền chi phí gián tiếp (Vật tư dụng cụ vệ sinh): 1.000đ/hs/ngày x 22 ngày = 22.000đ/hs/tháng

Tổng cộng: 34.000đ/hs/ngày x 22 ngày = 748.000đ/hs/tháng

I. Dự toán chi:

TT	Nội dung	Phần chi						Ghi chú
		Tỷ lệ tối thiểu (%)	Số chi của 1 tháng			Số tháng	Thành tiền	
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*7*
	Tổng chi 1+2			-	**381.898.280**		**2.661.387.960**	
1	**Quản lý trong giờ bán trú**				**342.836.280**		**2.387.953.960**	
	Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý hs trong giờ bán trú.	Người	*62*	*5.134.940*	*318.366.280*	7	2.228.563.960	Theo PL1.1: 129.450đ/h x 3 h = 416.520đ/ngày x 22 ngày = 9.163.440đ, mức chi 5.134.940đ/tháng/lớp/35 hs)
	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)							Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này, mức chi do đơn vị tự thoả thuận
	- Kế toán	Người	1	4.300.000	4.300.000	7	30.100.000	Theo PL1.1: 155.517đ/giờ x 1,5 tiếng = 233.275đx 22 ngày = 5.132.050đ/tháng) Mứcchi trả 4.300.000đ/tháng/33 giờ
	Phụ trách trực y tế CS1	Người	1	2.670.000	2.670.000	7	18.690.000	Theo PL1.1: 98.584đ/giờ x 1,5 tiếng= 147.876 đ x 22 ngày = 3.253.272đ/tháng) Mức chi trả 2.670.000đ/tháng/33 giờ
	Phụ trách trực y tế CS2	Người	1	2.000.000	2.000.000	7	14.000.000	Theo PL1.1: 86.423đ/giờ x 1,5 tiếng= 129.635đ x 22 ngày = 2.851.959.đ/tháng), Mức chi 2.000.000đ/tháng/33 giờ
	Thủ Quỹ	Người	1	1.700.000	1.700.000	7	**96.600.000**	Theo PL1.1: 89.528đ/giờ x 1 tiếng= 89.528đx 20 ngày = 1.790.560đ/tháng) Mức chi: 1.700.000đ/tháng/20giờ
	- Lãnh đạo phụ trách			**13.800.000**	**13.800.000**		**96.600.000**	**Trường có 4 khu chi 2 suất QL (22 ngày/T x 2suất = 44 ngày/3 QL)**
	Hiệu trưởng		1	4.800.000	4.800.000	7	33.600.000	Theo phụ lục 1.1: 189.686đ/h x 2 tiếng = 379.372đ x 13 ngày = 5.690.580đ/tháng, Mức chi 4.800.000đ/tháng/26 giờ
	PHT (Đ/c Vũ Thu Hường) CS1		1	4.500.000	4.500.000	7	31.500.000	Theo phụ lục 1.1: 163.358đ/h x 2 tiếng = 326.7161đ x 15 ngày = 4.900.740đ/tháng, mức chi: 4.500.000đ/tháng /30 giờ
	PHT (Đ/c Phạm Phương CS2		1	4.500.000	4.500.000	7	31.500.000	Theo phụ lục 1.1: 174.635đ/h x 2 tiếng = 349.270đ x 16 ngày = 5.588.320đ/tháng) Mức chi 4.500.000đ/tháng /32 giờ
2	**Thuế**				**39.062.000**		**273.434.000**	
	10% nộp thuế ND, GTGT	Tháng	1		38.192.000	7	267.344.000	
	Hóa đơn điện tử (2.170 hs x 401đ= 870.000đ/tháng	Tháng	1		870.000	7	6.090.000	18.000.000*390*1.08 = 7.581.600 đồng/9 tháng/1204hs = 401đ/hdon

3	**Phục vụ ăn bán trú**				**1.241.239.000**		**8.688.673.000**	
3.1	**Đặt cơm suất (Dự kiến)**	**xuất**	**2170**	**550.000**	**1.193.500.000**	7	**8.354.500.000**	
3.2	**Chi phí gián tiếp**				**47.739.000**		**334.173.000**	
	Dọn vệ sinh sau bữa ăn		6	500.000	3.000.000	7	21.000.000	
	Giấy ăn (loại rút Gumi)	Thùng	124	161.000	19.964.000	7	139.748.000	2 thùng/lớp (62 lớp x 1 thùng = 124 thùng)
	Giấy vệ sinh công nghiệp	Cuộn	62	30.000	1.860.000	7	13.020.000	1/ lớp/tháng (62 lớp x 1 = 62 cuộn)
	Vim tẩy nhà vệ sinh	Chai	25	45.000	1.125.000	7	7.875.000	5 chai/khu/tháng (CS1 4 khu x 5 = 20, CS2: 5 = 25 chai)
	Nước lau sàn Sunlight loại 3,6 lít	Can	32	90.000	2.880.000	7	20.160.000	6 can/1khu/tháng (CS : 4 khu x 6 = 24 can+ CS2: 8 can)
	Nước rửa tay lifebuoy Loại 3,8 lít	Can	62	305.000	18.910.000	7	132.370.000	1 can/lớp/tháng x 62 lớp = 62 can

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			Không vượt quá QĐ
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	43.117.548	6.159.650
2	Số hs/lớp	Hs/lớp	35	
3	Tổng số tháng học	Tháng	7	
4	Tổng số giờ quản lý/ tháng	Giờ dạy/tháng	66	
5	Tổng số giờ quản lý/ năm (5=3*4)	Giờ dạy/năm	462	
6	Số tiền thu 1 giờ quản lý/ lớp (6=1/5)	Đồng	**93.328**	
7	***Số tiền thu 1 học sinh/giờ quản lý*** *7=6/2)*	Đồng	**2.667**	**8.000**
	Chi phí trực tiếp: (Tiền ăn)			Không vượt quá QĐ 87
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	**8.354.500.000**	
2	Tổng số hs	Trẻ	**2170**	
3	Tổng số tháng học	Tháng	**7**	
4	Số tiền thu 1 hs/tháng (4=1/2/3)	Đồng	**550.000**	
5	***Số tiền thu 1 học sinh/tháng*** *(5=4/22 ngày)*	Đồng	**25.000**	**25.000**
	Các chi phí gián tiếp (Điện, nước, vật tư vệ sinh)			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	**334.173.000**	
2	Tổng số hs	Trẻ	**2170**	
3	Tổng số tháng học	Tháng	**7**	
4	Số tiền thu 1 hs/tháng (4=1/2/3)	Đồng	**22.000**	
5	***Số tiền thu 1 học sinh/tháng*** *(5=4/22 ngày)*	Đồng	**1.000**	**1.000**

TM HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỞNG BAN TTND	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Hải Ninh	Phạm Thị Mai Phương	Đoàn Thị Thanh	Nguyễn Thị Hương

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH NĂM HỌC 2026-2027

- Căn cứ vào biên bản họp số 637/BB-Tr.TH ngày 20/9/2026 của Trường TH Hồng Gai " Họp giữa nhà trường và Ban Đại diện CMHS V/v triển khai nhiệm vụ năm học và phổ biến QĐ số 87/2026 ngày 05/9/2026; thống nhất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại trường năm 2026-2027";

- Căn cứ vào biên bản cha mẹ học sinh 64 lớp "V/v triển khai nhiệm vụ năm học và phổ biến QĐ số 87/2026 ngày 05/9/2026; thống nhất tổ chức các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại trường năm 2026-2027";

- Căn cứ kế hoạch số 556/KH-Tr.TH ngày 5/9/2026 của Trường TH Hồng Gai " Thực hiện hoạt động bán trú năm học 2026-2027";

- Tổng số học sinh: 2.199 x 15.000đ/tháng *8 tháng = 263.880.000đ/năm học
- Giá nước 1 bình 18,9 lít, đã bao gồm thuế và công vận chuyển lên sân trường tầng 1 khu nhà số 1: 46.457đ/bình.

I. Dự toán chi:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi 8 tháng		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I.	**Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống**							
	Đối với học 02 buổi/ngày							Bình quân học sinh (2.199hs/64 lớp= 34,3)
1	Mua nước uống suối mơ	Bình	710	46.458	32.985.180	8	263.881.440	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ 2 buổi: 0,28lít/ngày - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ 2 buổi (0,28 lít x 34 hs= 9,6 lít/ ngày) - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng (9,6 lít x 22 ngày= 211 lít/tháng/1lớp) - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng (211x 64 lớp = 13,5lít/ tháng/18,9 = 716 bình/tháng)
	Tổng cộng				**32.985.180**		**263.881.440**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Mức thu làm tròn
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	32.985.180	
2	Tổng số học sinh toàn trường	HS	2.199	
3	Tổng số tháng học	Tháng	1	
4	**Số tiền thu học sinh/tháng (4=1/2/3)**	**Đồng**	**15.000**	15.000

TM HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỞNG BAN TTND	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Đỗ Thị Hải Ninh	Phạm Thị Mai Phương	Đoàn Thị Thanh	Nguyễn Thị Hương